

chi phí liên quan đến công việc thu lệ phí (tiền vận chuyển, tờ khai, biểu mẫu, văn phòng phẩm...).

b.2) Sau khi trừ chi phí thực tế nêu tại điểm b.1, phần còn lại được phân phối như sau:

- Trích 1/3 để bổ sung kinh phí dùng cho việc sửa chữa nhà ở và trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho các Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài (trừ xây dựng cơ bản).

- Trích 2/3 để lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng cho Cơ quan đại diện và bồi dưỡng trả thù lao cho cán bộ có liên quan đến công việc thu.

c) Tùy đặc điểm từng địa bàn, Bộ Ngoại giao hướng dẫn cụ thể nội dung chi cho các Cơ quan đại diện Việt Nam nhằm quản lý và tăng nguồn thu cho Nhà nước và điều hòa, phân phối thu nhập giữa các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

d) Nộp ngân sách nhà nước:

- Tổng số tiền lệ phí thu được sau khi trừ 30% để lại cho ngành ngoại giao chi theo nội dung quy định tại điểm b trên, số tiền còn lại định kỳ hàng tháng, chậm nhất là ngày 15 của tháng, cơ quan thu phải nộp ngân sách của tháng trước vào quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thu bằng đồng tiền nào thì phải nộp ngân sách nhà nước bằng đồng tiền đó.

- Hàng năm, cơ quan thu phải có dự toán thu, chi và quyết toán số tiền lệ phí đã thu, nộp và sử dụng, báo cáo Bộ Ngoại giao (Vụ Quản trị tài vụ). Bộ Ngoại giao thực hiện tổng hợp, quyết toán với Bộ Tài chính.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày hiệu lực của Thông tư số 64/2000/TT-BTC ngày 03 tháng 7 năm 2000 hướng dẫn chế độ thu, nộp lệ phí áp dụng tại cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

BỘ THỦY SẢN

QUYẾT ĐỊNH số 649/2000/QĐ-BTS
ngày 04/8/2000 ban hành Quy chế Kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, thay thế Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 01/2000/QĐ-BTS ngày 03/1/2000.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 21/6/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa;

Căn cứ Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg ngày 03/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên Bộ số 02-TT/LB ngày 24/5/1996 của liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thay thế Quy chế ban hành theo Quyết định số 01/2000/QĐ-BTS ngày 03/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

Điều 2. Các đối tượng sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này:

a) Cơ sở chế biến thủy sản quy mô hộ gia đình để bán lẻ;

b) Cơ sở bán lẻ thực phẩm thủy sản, dịch vụ ăn uống thủy sản;

c) Tàu cá có công suất máy chính dưới 90 cv;

d) Thuyền đánh cá thủ công;

e) Bến cá (thủ công);

d) Cơ sở chế biến thủy sản không dùng làm thực phẩm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Các Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Giám đốc Trung tâm Kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản, Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản

TẠ QUANG NGỌC

QUY CHẾ Kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

(ban hành kèm theo Quyết định số 649/2000/QĐ-BTS ngày 04/8/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng.

1. Quy chế này quy định trình tự, thủ tục kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản (dưới đây gọi tắt là cơ sở) đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này là:

a) Các cơ sở chế biến, cơ sở đóng gói, cơ sở bảo quản thủy sản dùng làm thực phẩm theo phương thức công nghiệp.

b) Các cơ sở chế biến/sơ chế thủy sản theo phương thức thủ công; các cơ sở thu mua thủy sản, cơ sở làm sạch nhuỷên thể hai mảnh vỏ; các tàu cá; các cảng cá; các cơ sở nuôi thủy sản bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp; các chợ bán buôn nguyên liệu thủy sản; các phương tiện cơ giới chuyên dùng để vận chuyển thủy sản.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ.

Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở chế biến, cơ sở đóng gói, cơ sở bảo quản thủy sản theo phương thức công nghiệp: cơ sở sản xuất thủy sản, trong đó các thiết bị cơ, nhiệt, điện, lạnh đóng vai trò quyết định trong dây chuyền công nghệ chế biến, đóng gói hoặc bảo quản thủy sản.

2. Cơ sở chế biến, cơ sở sơ chế theo phương thức thủ công: cơ sở sản xuất thủy sản, tại đó các thiết bị cơ điện chỉ đóng vai trò phụ trợ trong dây chuyền công nghệ chế biến, sơ chế thủy sản.

3. Cơ sở nuôi thủy sản bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp: cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm, sử dụng với mức độ khác nhau giống nhân tạo, thức ăn công nghiệp và các trang thiết bị cơ điện để thực hiện quá trình công nghệ nuôi thủy sản.

4. Cảng cá: công trình xây dựng chuyên dùng, được trang bị phương tiện để tiếp nhận, bốc dỡ, xử lý, bảo quản nguyên liệu thủy sản từ các tàu cá và cung ứng dịch vụ cho tàu cá.

5. Chợ bán buôn nguyên liệu thủy sản: công trình xây dựng chuyên dùng nhằm mục đích tổ chức bán buôn nguyên liệu thủy sản.

6. Tàu cá: phương tiện thủy chuyên dùng để khai thác, thu gom, bảo quản, vận chuyển nguyên liệu thủy sản, có trang bị động cơ.

Điều 3. Căn cứ để kiểm tra, công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

1. Căn cứ để kiểm tra và công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm là các Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn ngành Thủy sản và các quy định của Bộ Thủy sản về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bao gồm cả hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, bắt buộc áp dụng đối với từng loại hình cơ sở.

2. Thời hạn và các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng cho từng loại hình cơ sở nói tại khoản 2 Điều 1 do Bộ Thủy sản quy định cho từng thời kỳ, theo Phụ lục 1 của Quy chế này.

3. Đối với các cơ sở chế biến, đóng gói thủy sản xuất khẩu sang các nước có yêu cầu và tiêu chuẩn khác với quy định của Việt Nam, việc kiểm tra và công nhận điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ căn cứ theo tiêu chuẩn và quy định của nước nhập khẩu, được Bộ Thủy sản công nhận và cho phép áp dụng, hoặc theo thỏa ước giữa Việt Nam với các nước nhập khẩu.

Điều 4. Cơ quan Kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

1. Cơ quan Kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (dưới đây gọi tắt là Cơ quan Kiểm tra) gồm 2 cấp: Cơ quan Kiểm tra Trung ương và Cơ quan Kiểm tra Địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2. Cơ quan Kiểm tra Trung ương là Trung tâm Kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản: chịu trách nhiệm kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho các loại hình cơ sở nêu tại mục a khoản 2 Điều 1 của Quy chế này.

3. Cơ quan Kiểm tra Địa phương là Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản; ở địa phương không có Chi cục, cơ quan này do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản chỉ định, sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Thủy sản: chịu trách nhiệm kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở nói tại mục b khoản 2 Điều 1 Quy chế này.

Điều 5. Các hình thức kiểm tra và thẩm tra.

1. Kiểm tra lần đầu, áp dụng cho:

- a) Cơ sở chưa được kiểm tra và công nhận;
- b) Cơ sở đã được công nhận nhưng thay đổi địa điểm sản xuất.

2. Kiểm tra lại, áp dụng cho:

- a) Cơ sở đã được kiểm tra, nhưng chưa đủ điều kiện để được công nhận;
- b) Cơ sở đã được công nhận, nhưng sau đó đã:
 - Bố trí lại hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất;
 - Thay đổi thiết bị công nghệ chủ yếu;
 - Sản xuất sản phẩm khác với nhóm sản phẩm đã đăng ký.
- c) Cơ sở bị đình chỉ công nhận, nhưng đã khắc phục xong các sai lỗi.

3. Kiểm tra định kỳ: thực hiện theo kế hoạch của Cơ quan Kiểm tra nhằm giám sát việc duy trì điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở.

4. Kiểm tra đột xuất: biện pháp được Cơ quan Kiểm tra thực hiện khi cần, không báo trước cho cơ sở.

5. Thẩm tra - biện pháp do Cơ quan Công nhận thực hiện:

- a) Khi cơ sở có văn bản khiếu nại về kết luận của Cơ quan Kiểm tra;
- b) Trong những trường hợp cần thiết để đáp ứng yêu cầu quản lý.

Điều 6. Cơ quan Công nhận.

1. Cơ quan Công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (dưới đây gọi tắt là Cơ quan Công nhận) gồm 2 cấp: ở Trung ương là Bộ Thủy sản; ở tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương là Sở Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản.

2. Bộ Thủy sản công nhận cho các cơ sở nêu tại mục a khoản 2 Điều 1 của Quy chế này.

3. Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản công nhận cho các cơ sở tại địa phương nêu tại Mục B khoản 2 Điều 1 của Quy chế này.

Điều 7. Hình thức công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

1. Theo phạm vi quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 6, Cơ quan Công nhận ban hành quyết định công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Định kỳ hàng quý công bố danh sách các cơ sở nói trên.

2. Trường hợp doanh nghiệp có từ 2 cơ sở (phân xưởng) độc lập trở lên, việc công nhận chỉ có giá trị đối với cơ sở được xác định rõ trong danh sách nói tại khoản 1 Điều này.

3. Mỗi cơ sở được công nhận sẽ được cấp một mã số. Hệ thống mã số do Bộ Thủy sản quy định và được áp dụng thống nhất trong cả nước, theo Phụ lục 2 của Quy chế này.

Chương II**KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM****Điều 8. Đăng ký kiểm tra.**

1. Cơ sở phải đăng ký với Cơ quan Kiểm tra theo sự phân cấp được nêu tại Điều 4 để được kiểm tra và công nhận điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu: Cơ sở nộp 2 (hai) bộ hồ sơ, mỗi bộ gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra;

b) Báo cáo về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra lại: Cơ sở nộp 2 (hai) bộ hồ sơ, mỗi bộ gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra lại;

b) Báo cáo thay đổi điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Mẫu giấy đăng ký kiểm tra, kiểm tra lại, mẫu đề cương báo cáo về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở, mẫu đề cương báo cáo thay đổi điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm do Cơ quan Kiểm tra Trung ương quy định, áp dụng thống nhất trong cả nước.

Điều 9. Xác nhận đăng ký và thông báo kiểm tra.

Khi nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra, Cơ quan Kiểm tra có trách nhiệm:

1. Xem xét hồ sơ, hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu;

2. Xác nhận đã nhận đủ hồ sơ đăng ký;

3. Thông báo về thời gian kiểm tra (thời gian đó không được muộn hơn 30 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký).

Điều 10. Thành lập Đoàn Kiểm tra/Đoàn Thẩm tra.

1. Thủ trưởng Cơ quan Kiểm tra ra quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kiểm tra lần đầu, kiểm tra lại hoặc kiểm tra đột xuất. Việc kiểm tra định kỳ tiến hành theo kế hoạch của Cơ quan Kiểm tra, không cần ra quyết định.

2. Thủ trưởng Cơ quan Công nhận ra quyết định thành lập Đoàn Thẩm tra trong các trường hợp nói tại khoản 5 Điều 5.

3. Quyết định thành lập Đoàn Kiểm tra hoặc Đoàn Thẩm tra cần nêu rõ:

a) Phạm vi kiểm tra và trách nhiệm của đoàn;

b) Tên của cơ sở được kiểm tra, thẩm tra;

c) Họ tên, chức danh của trưởng đoàn và các thành viên trong đoàn.

4. Thành viên của Đoàn Kiểm tra, Đoàn Thẩm tra là cán bộ đã được đào tạo nghiệp vụ kiểm tra, có đủ năng lực thực hiện việc kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 11. Nội dung, phương pháp kiểm tra.

1. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với quy định trong tiêu chuẩn về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tương ứng với từng loại hình cơ sở cần kiểm tra (theo quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này).

2. Phương pháp kiểm tra, danh mục các nhóm hạng mục cần kiểm tra, phương pháp đánh giá mức độ sai lỗi đối với từng nhóm hạng mục, tiêu chuẩn phân loại áp dụng cho từng loại cơ sở do Cơ quan Kiểm tra Trung ương xây dựng, trình Bộ Thủy sản ban hành áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước.

3. Đoàn Kiểm tra phải tiến hành đánh giá tất cả các nội dung và nhóm hạng mục cần kiểm tra theo quy định tại khoản 2 của Điều này; sau khi kiểm tra phải xếp hạng mức độ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở theo tiêu chuẩn phân loại:

a) Loại A: đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

b) Loại B: đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nhưng còn một số sai lỗi nhẹ, ảnh hưởng không đáng kể đến vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm thủy sản;

c) Loại C: còn một số sai lỗi nặng, có thể gây ảnh hưởng đến vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm;

d) Loại D: còn nhiều sai lỗi nghiêm trọng, không có khả năng sửa chữa trong thời gian ngắn, nếu tiếp tục sản xuất sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh an toàn thực phẩm cho sản phẩm thủy sản.

Điều 12. Tần suất kiểm tra.

1. Tần suất kiểm tra định kỳ cho các cơ sở quy định như sau:

a) Đối với các cơ sở nói tại mục a khoản 2 Điều 1:

- Cơ sở loại A: 6 tháng/lần.

- Cơ sở loại B: 3 tháng/lần.

- Cơ sở loại C: 1 tháng/lần.

b) Đối với các cơ sở nói tại mục B khoản 2 Điều 1:

- Cơ sở loại A: 12 tháng/lần.

- Cơ sở loại B: 6 tháng/lần.

- Cơ sở loại C: 3 tháng/lần.

2. Các cơ sở xuất khẩu vào thị trường EU hoặc thị trường khác, yêu cầu tần suất kiểm tra định kỳ cao hơn quy định tại khoản 1, sẽ thực hiện theo yêu cầu đó.

Điều 13. Biên bản kiểm tra.

1. Mẫu biên bản kiểm tra do Cơ quan Kiểm tra Trung ương xây dựng cho các loại hình cơ sở, trình Bộ Thủy sản ban hành, áp dụng thống nhất.

2. Biên bản kiểm tra phải:

a) Được ghi theo mẫu quy định, thể hiện đầy đủ và chính xác kết quả kiểm tra, được làm ngay tại cơ sở sau khi kết thúc kiểm tra;

b) Ghi rõ các nội dung cần được sửa chữa của từng hạng mục không đáp ứng tiêu chuẩn và quy định (nếu có);

c) Nêu rõ ý kiến đánh giá tổng hợp của Đoàn Kiểm tra, xếp hạng mức độ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 11;

d) Có chữ ký của Trưởng Đoàn Kiểm tra, chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của cơ sở và đóng dấu của cơ sở được kiểm tra (nếu có);

e) Được lập thành 2 (hai) bản: 1 bản lưu tại Cơ quan Kiểm tra, 1 bản giao cho cơ sở; trường hợp cần thiết có thể tăng thêm số bản.

3. Nếu không đồng ý với kết luận của Đoàn Kiểm tra, đại diện của cơ sở có quyền ghi kiến nghị, khiếu nại của mình vào cuối biên bản, trước khi ký tên và đóng dấu xác nhận. Biên bản kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý trong trường hợp cơ sở không ký tên vào biên bản.

Chương III

CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐẠT TIÊU CHUẨN ĐẢM BẢO VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 14. Công nhận.

1. Đối với cơ sở kiểm tra lần đầu hoặc kiểm tra lại, đạt loại A hoặc loại B như quy định tại khoản 3 Điều 11, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày sau khi kiểm tra, Cơ quan Kiểm tra phải gửi hồ sơ cho Cơ quan Công nhận đề nghị công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận bao gồm:

a) Hồ sơ đăng ký kiểm tra của cơ sở nêu tại Điều 8;

b) Biên bản kiểm tra;

c) Văn bản của Thủ trưởng Cơ quan Kiểm tra đề nghị công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Trong thời hạn 7 (bảy) ngày sau khi nhận đủ hồ sơ, Cơ quan Công nhận phải ra quyết định công nhận và cấp mã số cho cơ sở theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này. Quyết định được làm thành 4 (bốn) bản: gửi cơ sở, Cơ quan Kiểm tra, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cơ sở, và lưu hồ sơ.

4. Sau khi công nhận, Cơ quan Công nhận chuyển bộ hồ sơ đề nghị công nhận về Cơ quan Kiểm tra cùng cấp để lưu trữ.

Điều 15. Các trường hợp chưa đủ điều kiện để được công nhận.

Đối với cơ sở kiểm tra lần đầu hoặc kiểm tra lại chưa đạt tiêu chuẩn về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (loại C và loại D), căn cứ biên bản kiểm tra, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày sau khi kiểm tra, Cơ quan Kiểm tra và Cơ quan Công nhận phải áp dụng các biện pháp sau đây:

1. Đối với cơ sở loại C:

a) Thủ trưởng Cơ quan Kiểm tra gửi Thông báo chưa đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho cơ sở. Thông báo được làm thành 3 (ba) bản: gửi cơ sở, Cơ quan Công nhận (kèm theo bản sao Biên bản kiểm tra) và lưu hồ sơ.

b) Nội dung Thông báo:

• Lý do xếp loại C;

• Thời hạn phải hoàn thành việc sửa chữa các hạng mục;

• Thông báo hình thức tăng cường kiểm soát điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Đối với cơ sở loại D:

a) Cơ quan Kiểm tra gửi văn bản đề nghị không công nhận, kèm theo hồ sơ theo quy định tại Điều 14 khoản 2 mục a và b cho Cơ quan Công nhận.

b) Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ, Thủ trưởng Cơ quan Công nhận xem xét gửi Thông báo không công nhận. Thông báo được làm thành 4 (bốn) bản, gửi: cơ sở, Cơ quan Kiểm tra, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cơ sở, và lưu hồ sơ.

c) Nội dung thông báo:

• Lý do xếp loại D, nêu rõ số sai lỗi và mức độ nghiêm trọng của các sai lỗi;

- Quy định các hạng mục cần phải sửa chữa;
- Yêu cầu cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cơ sở thông báo đình chỉ có thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Yêu cầu Cơ quan kiểm tra Nhà nước về chất lượng không cấp giấy chứng nhận chất lượng cho hàng hóa do cơ sở sản xuất kể từ ngày có thông báo.

Điều 16. Đối với các cơ sở đã được công nhận nhưng có vi phạm.

1. Đối với cơ sở đã được công nhận, nhưng không duy trì tốt điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, khi kiểm tra bị xếp loại C, thì áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 15.

2. Trong những trường hợp sau đây, Thủ trưởng Cơ quan Kiểm tra gửi văn bản kèm theo đầy đủ hồ sơ cho Cơ quan Công nhận, đề nghị ra quyết định thu hồi quyết định công nhận trước đây đối với:

- a) Cơ sở bị xếp loại D;
- b) Cơ sở bị xếp loại C quá 12 tháng mà không có biện pháp khắc phục sai lỗi;
- c) Cơ sở có quá 2 lô hàng trong 6 tháng bị cơ quan kiểm tra trong và ngoài nước trả về hoặc hủy bỏ;
- d) Cơ sở không thực hiện các khuyến cáo bằng văn bản của Cơ quan Kiểm tra, vi phạm nghiêm trọng các quy định về sử dụng mã số.

3. Thủ trưởng Cơ quan Công nhận xem xét ra quyết định thu hồi quyết định công nhận trước đây đối với cơ sở. Quyết định này được làm thành 4 (bốn) bản, gửi: cơ sở, Cơ quan Kiểm tra, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cơ sở và lưu.

Điều 17. Công nhận trở lại.

1. Sau khi khắc phục sai lỗi, cơ sở nói tại Điều

16 đăng ký kiểm tra lại theo thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 8 của Quy chế này.

2. Cơ quan Kiểm tra thực hiện việc kiểm tra lại theo quy định tại Chương 2. Nếu cơ sở được xếp loại A hoặc B, Cơ quan Kiểm tra gửi văn bản đề nghị Cơ quan Công nhận ra quyết định công nhận cho cơ sở theo thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 14.

3. Trên cơ sở xem xét hồ sơ và đề nghị của Cơ quan Kiểm tra, Thủ trưởng Cơ quan Công nhận ra quyết định công nhận cho cơ sở theo quy định tại khoản 3 Điều 14.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 18. Trách nhiệm của cơ sở.

- 1. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ quy định tại Điều 8 Quy chế này;
- 2. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cán bộ kiểm tra khi làm việc tại cơ sở;
- 3. Duy trì thường xuyên điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đã được công nhận;
- 4. Thực hiện nghiêm túc việc sửa chữa các sai lỗi đã nêu trong biên bản kiểm tra và các thông báo của Cơ quan Kiểm tra, Cơ quan Công nhận;
- 5. Nộp phí kiểm tra theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan Kiểm tra Trung ương.

- 1. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở trong phạm vi được phân công tại khoản 2 Điều 4;
- 2. Xây dựng trình Bộ Thủy sản phê duyệt các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy chế này và cập nhật, sửa đổi, bổ sung các tài liệu đó để trình Bộ Thủy sản phê duyệt lại khi cần thiết;
- 3. Lưu giữ có hệ thống toàn bộ hồ sơ kiểm tra

của các cơ sở; cung cấp hồ sơ, giải trình đầy đủ và chính xác về kết quả kiểm tra khi Cơ quan Công nhận cùng cấp yêu cầu;

4. Giải quyết khiếu nại của cơ sở theo quy định tại Chương 6 Quy chế này trong phạm vi thẩm quyền được phân công;

5. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các Cơ quan Kiểm tra Địa phương, hỗ trợ và phối hợp với Cơ quan Kiểm tra Địa phương trong hoạt động quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm;

6. Định kỳ trước ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm, tổng hợp các hoạt động quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ quan kiểm tra địa phương, cơ sở thuộc phạm vi quản lý, báo cáo bằng văn bản cho Bộ Thủy sản, đề xuất các kiến nghị để cải thiện công tác này.

Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan Kiểm tra Địa phương.

1. Thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 19 trong phạm vi quản lý được phân công tại khoản 3 Điều 4;

2. Định kỳ trước ngày 7 tháng 1 và ngày 7 tháng 7 hàng năm báo cáo tổng hợp bằng văn bản cho Sở Thủy sản (hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản) và Cơ quan Kiểm tra Trung ương về kết quả kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở thuộc phạm vi quản lý, đề xuất kiến nghị để cải thiện công tác này;

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý hữu quan trên địa bàn, tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền giáo dục kiến thức và hiểu biết về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho nhân dân địa phương và đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành các quy định tại các cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Trách nhiệm và quyền hạn của cán bộ kiểm tra.

1. Kiểm tra, xem xét, đánh giá sự phù hợp của hiện trạng sản xuất và kinh doanh sản phẩm thủy sản so với tiêu chuẩn quy định;

2. Lấy mẫu theo quy định để kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cơ sở;

3. Yêu cầu được xem xét sổ sách, tài liệu, hồ sơ liên quan đến chương trình quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản, được sao chụp và ghi chép các thông tin cần thiết;

4. Lập biên bản và niêm phong các mẫu vật trong một thời gian cần thiết, nếu có bằng chứng khẳng định việc cơ sở vi phạm Quy chế này và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

5. Báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Kiểm tra xử lý những trường hợp vượt quá thẩm quyền đã quy định;

6. Bảo mật các thông tin liên quan đến bí mật sản xuất kinh doanh của cơ sở được kiểm tra, tuân thủ mọi quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Thủy sản.

1. Thống nhất quản lý công tác kiểm tra và công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản trên phạm vi cả nước;

2. Ra quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận cơ sở đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo các quy định của Quy chế này;

3. Phê duyệt các tổ chức thuộc hệ thống các Cơ quan Kiểm tra ở Trung ương và địa phương;

4. Chỉ đạo thống nhất các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; quản lý hoạt động của các Cơ quan Kiểm tra Trung ương, Cơ quan Kiểm tra Địa phương và Cơ quan Công nhận Địa phương;

5. Định kỳ công bố danh sách các cơ sở đã được công nhận;

6. Phối hợp các Bộ, ngành hữu quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hướng dẫn, phổ biến và kiểm tra việc chấp hành các quy định về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở trong phạm vi quản lý.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản.

1. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này trong phạm vi quản lý được phân công tại khoản 3 Điều 6;

2. Ra quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận theo các quy định của Quy chế này trong phạm vi quản lý được phân công;

3. Hướng dẫn, phổ biến và kiểm tra việc chấp hành các quy định của Bộ Thủy sản và các hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn của Cơ quan Kiểm tra Trung ương;

4. Xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức bộ máy cán bộ cho Cơ quan Kiểm tra Địa phương đủ năng lực để kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản thuộc phạm vi được phân công;

5. Trước ngày 15 tháng 1 và trước ngày 15 tháng 7 hàng năm báo cáo bằng văn bản cho Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố danh sách các cơ sở được công nhận trong kỳ; tình hình công nhận, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong phạm vi được phân công;

6. Phối hợp với các ngành hữu quan địa phương kiểm tra việc thực hiện các quy định về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

Chương V

PHÍ KIỂM TRA

Điều 24. Phí kiểm tra.

1. Cơ quan Kiểm tra được thu phí kiểm tra trong các trường hợp: kiểm tra lần đầu, kiểm tra lại, kiểm tra định kỳ. Mức phí và việc sử dụng thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Nghiêm cấm Cơ quan Công nhận, Cơ quan

Kiểm tra và các cán bộ kiểm tra thu các khoản lệ phí và phí khác trái với quy định.

Chương VI

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ PHẠT

Điều 25. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

Mọi hoạt động khiếu nại và giải quyết khiếu nại về các hoạt động kiểm tra và công nhận thực hiện theo các quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo được hướng dẫn tại Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07/8/1999 của Chính phủ.

Điều 26. Xử phạt.

1. Mọi hành vi vi phạm Quy chế này từ phía cơ sở, Cơ quan Kiểm tra, Cơ quan Công nhận và các cán bộ kiểm tra, cán bộ thẩm tra sẽ bị xử phạt theo Nghị định số 57/CP ngày 31/5/1997 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hóa.

2. Những vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tái phạm nguy hiểm sẽ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 27. Sửa đổi Quy chế.

1. Quy chế này thay thế Quy chế được ban hành theo Quyết định số 01/2000/QĐ-BTS ngày 03/1/2000. Tất cả các quy định trước đây trái với Quy chế này đều bị bãi bỏ.

2. Mọi bổ sung hoặc sửa đổi của Quy chế này sẽ do Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét và quyết định bằng văn bản./.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản

TẠ QUANG NGỌC

Phụ lục 1

**DANH MỤC CÁC TIÊU CHUẨN VỀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỆ SINH AN TOÀN
THỰC PHẨM BẮT BUỘC ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI HÌNH CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH THỦY SẢN**

Thứ tự	Loại hình cơ sở	Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng	Thời hạn bắt buộc
1	Cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh	28 TCN 129: 1998	1/1/2001
2	Cơ sở chế biến đồ hộp thủy sản	28 TCN 130: 1998	1/1/2001
3	Cơ sở chế biến nhuyễn thể 2 mảnh vỏ	28 TCN 129: 1998 28 TCN 130: 1998 28 TCN 137: 1999	1/1/2001
4	Cơ sở chế biến thủy sản ăn liền xuất khẩu và tiêu thụ nội địa	28 TCN 129: 1998 28 TCN 130: 1998 28 TCN 136: 1999	1/1/2001
5	Cơ sở chế biến thủy sản khô xuất khẩu	28 TCN 129: 1998 28 TCN 130: 1998 28 TCN 138: 1999	1/1/2001
6	Tàu cá công suất trên 90 cv	28 TCN 129: 1998 28 TCN 130: 1998 28 TCN 139: 2000 28 TCN 135: 1999	1/1/2001

Phụ lục 2

**Bảng 1. HỆ THỐNG MÃ SỐ ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI HÌNH CƠ SỞ SẢN XUẤT,
KINH DOANH THỦY SẢN**

Thứ tự	Loại hình cơ sở	Mã số	Ghi chú
1	Cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh	DL 000	Áp dụng cho các cơ sở quy định tại Điều 1, khoản 2, mục a của Quy chế. Mã số bao gồm: • Nhóm 2 chữ cái chỉ loại hình doanh nghiệp • Nhóm 3 chữ số chỉ số thứ tự của doanh nghiệp
2	Cơ sở chế biến hàng khô quy mô công nghiệp	HK 000	
3	Cơ sở chế biến nước mắm xuất khẩu	NM 000	
4	Cơ sở chế biến đồ hộp	ĐH 000	
5	Tàu cá có công suất động cơ chính trên 90 cv	Theo quy định hiện hành của Bộ Thủy sản	Áp dụng cho các cơ sở quy định tại Điều 1, khoản 2, mục b của Quy chế. Mã số bao gồm: • Nhóm 2 đến 3 chữ cái tên của tỉnh, thành phố, theo quy định hiện hành của Bộ Thủy sản (theo Bảng 2 Phụ lục này) • Gạch chéo, • Nhóm số 3 hoặc 4 chữ số chỉ số thứ tự của cơ sở • Nhóm 2 chữ cái ký hiệu loại hình doanh nghiệp
6	Cơ sở thu mua nguyên liệu, sơ chế thủy sản	XXX/000 NL	
7	Cơ sở nuôi trồng	XXX/000 NT	
8	Cơ sở chế biến nước mắm thủ công	XXX/000 NM	
9	Cơ sở chế biến hàng khô thủ công	XXX/000 HK	
10	Chợ bán buôn nguyên liệu thủy sản	XXX/000 CH	
11	Cảng cá quy mô công nghiệp	XXX/000 CA	

Bảng 2. QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ BẰNG CÁC CHỮ CÁI TƯƠNG ỨNG VỚI XXX TRONG MÃ SỐ DOANH NGHIỆP CỦA BẢNG 1

Thứ tự	Tên tỉnh, thành phố	XXX	Thứ tự	Tên tỉnh, thành phố	XXX
1	An Giang	AG	31	Kông Tum	KT
2	Bắc Cạn	BC	32	Long An	LA
3	Bình Dương	BD	33	Lai Châu	LC
4	Bình Định	BĐ	34	Lào Cai	LCa
5	Bắc Giang	BG	35	Lâm Đồng	LĐ
6	Bạc Liêu	BL	36	Lạng Sơn	LS
7	Bắc Ninh	BN	37	Nghệ An	NA
8	Bình Phước	BP	38	Ninh Bình	NB
9	Bến Tre	BT	39	Nam Định	ND
10	Bình Thuận	BTh	40	Ninh Thuận	NT
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	41	Phú Thọ	PT
12	Cao Bằng	CB	42	Phú Yên	PY
13	Cà Mau	CM	43	Quảng Bình	QB
14	Cần Thơ	CT	44	Quảng Ninh	QN
15	Đắc Lắc	ĐL	45	Quảng Nam	QNa
16	Đà Nẵng	ĐNa	46	Quảng Ngãi	QNg
17	Đồng Nai	ĐN	47	Quảng Trị	QT
18	Đồng Tháp	ĐT	48	Thành phố Hồ Chí Minh	SG
19	Gia Lai	GL	49	Sơn La	SL
20	Hòa Bình	HB	50	Sóc Trăng	ST
21	Hải Dương	HD	51	Thái Bình	TB
22	Hà Giang	HG	52	Tiền Giang	TG
23	Hà Nội	HN	53	Thanh Hóa	TH
24	Hà Nam	HNa	54	Thái Nguyên	TNg
25	Hải Phòng	HP	55	Tây Ninh	TN
26	Hà Tĩnh	HT	56	Tuyên Quang	TQ
27	Hà Tây	HTa	57	Thừa Thiên - Huế	TTH
28	Hưng Yên	HY	58	Trà Vinh	TV
29	Kiên Giang	KG	59	Vĩnh Long	VL
30	Khánh Hòa	KH	60	Vĩnh Phúc	VP
			61	Yên Bái	YB